

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2022/DS-PT.

Ngày: 29/9/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngừ

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng

Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2021/TLPT-DS ngày 14/10/2021 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 141/2021/QĐ-PT ngày 30/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 208/2021/QĐ-PT ngày 23/12/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2022/QĐ-PT ngày 19/01/2022, và các thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Trần Ngọc B, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Tổ dân phố Lao Động, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

* **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Tổ dân phố Đoàn Kết 1, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trương Thị Nh, sinh năm 1970; cư trú: Tổ dân phố Lao Động, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Do ông Trần Ngọc B đại diện theo ủy quyền.

2. Bà Luyện Thị Th, sinh năm 1964; cư trú: Tổ dân phố Đoàn Kết 1, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Do ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963 đại diện theo ủy quyền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Ngọc B trình bày:

Gia đình ông bán thức ăn chăn nuôi từ năm 2009. Do có mối quan hệ quen biết nên gia đình ông Đ, bà Th có mua hàng của gia đình ông từ khoảng năm 2011. Hình thức mua bán là gia đình ông Đ đến lấy cám thì ông ghi số lượng vào sổ của gia đình ông, lúc đầu ông Đ có kí xác nhận vào sổ, sau này do đã lấy cám nhiều lần và quen biết nên chỉ ghi số lượng chứ không kí xác nhận.

Gia đình ông Đ mua cám của gia đình ông nhằm mục đích để chăn nuôi lợn, phát triển kinh tế gia đình. Ông bán hàng đến cuối năm 2013 thì ông không bán cho nhà ông Đ nữa. Đến đầu năm 2014, ông có lên nhà ông Đ thỏa thuận thống nhất chốt nợ là gia đình ông Đ còn nợ 111.095.000 đồng và hẹn đến 30/07/2019 ông Đ phải trả hết số tiền còn nợ. Ông Đ đã ký tên vào giấy biên nhận nợ tiền mua cám. Sau khi viết giấy chốt nợ thì đến ngày 20/05/2019 vợ chồng ông Đ đã trả cho ông được 2.000.000 đồng nhưng hai bên không viết giấy tờ gì. Từ sau ngày 20/05/2019 thì ông Đ, bà Th không trả được cho ông thêm số tiền nào nữa.

Nay ông xác định vợ chồng ông Đ, bà Th còn nợ vợ chồng ông số tiền là 109.095.000 đồng tiền gốc, ông đề nghị trả số tiền gốc trên và tiền lãi tính kể từ ngày 30/07/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định 10%/năm.

Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên gia đình ông có mua thức ăn chăn nuôi của gia đình ông B, ông là người đi mua trực tiếp. Mỗi lần mua cám thì số tiền nợ ông và vợ ông là bà Th chỉ ký trực tiếp vào sổ ông B, sau đó cụ thể ngày lấy và số lượng ông về nhà viết vào sổ của ông tự theo dõi, số lần giao dịch mua cám hai bên thỏa thuận 50 triệu tiền cám đổi lại.

Đến 21/8/2015 thì gia đình ông không còn lấy cám của gia đình ông Đ nữa và chốt sổ với ông B là còn nợ khoảng 50.000.000 đồng, sau đó ông đã trả được 40.000.000 đồng. Ngày 20/5/2019 ông đã trả tiếp cho ông B 2.000.000 đồng.

Nội dung trong giấy biên nhận nợ tiền mua cám ngày 14/8/2011 âm lịch (tức ngày 11/9/2011 dương lịch) thì ông xác định là không có việc viết giấy nhận nợ số tiền 111.095.000 đồng. Ông xác nhận chữ viết và chữ ký “Đ, Nguyễn Văn Đ” trong giấy biên nhận nợ tiền mua cám là do ông viết. Ông đã nhận được kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang, ông không có ý kiến gì về kết luận giám định.

Nay ông B khởi kiện vợ chồng ông phải trả số tiền 109.095.000 đồng và lãi suất 10%/ năm kể từ ngày 30/7/2019 thì vợ chồng ông không đồng ý. Ông xác nhận và chỉ đồng ý trả số tiền 9.095.000 đồng, không đồng ý trả số tiền lãi cho ông B.

Bà Luyện Thị Th là người có nghĩa vụ liên quan trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên gia đình bà có mua cám của gia đình ông B, chồng bà là người đi mua trực tiếp, các thủ tục ký nhận cụ thể do chồng bà là ông Đ thực hiện. Bà có 01 số lần đến lấy cám, nhưng trả tiền ngay, còn 01 đến 02 lần thì bà có chốt sổ ký nhận, còn việc chốt sổ nợ số tiền do ông Đ ký chốt nợ và bảo với bà số tiền nợ là 50.000.000 đồng, sau đó ông Đ đã trả cho ông B 40.000.000 đồng. Từ 21/8/2015, thì gia đình bà không còn lấy cám của gia đình ông Đ nữa. Ngày

20/5/2019, bà đã trả cho ông B 2.000.000 đồng nên bà xác định chỉ còn nợ ông B 9.095.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Nay ông B khởi kiện vợ chồng bà phải trả số tiền 109.095.000 đồng và lãi theo 10%/năm kể từ ngày 30/7/2019 bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả số tiền 09.095.000 đồng, không đồng ý trả số tiền lãi.

Bà ủy quyền cho ông Đ tham gia tố tụng và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Bà Trương Thị Nh người có quyền lợi liên quan trình bày:

Gia đình bà làm đại lý kinh doanh thức ăn chăn nuôi tại tổ dân phố Lao Động, thị trấn Nhã Nam. Do có quen biết ông Đ, vợ là Th là người cùng xã nên đã nhiều lần bán thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng ông Đ. Hai bên thỏa thuận sau mỗi lứa lợn được bán thì ông Đ sẽ thanh toán trả bà hết số tiền cám mua cám. Sau nhiều lần mua bán và trả tiền bà theo từng lần khớp sổ và trả tiền theo hai bên thỏa thuận, đến ngày 18/8/2013 (âm lịch) thì ông Đ không mua cám của bà nữa, hai bên đã chốt sổ tổng số tiền nợ mua cám là 111.095.000 đồng. Sau khi chốt nợ, bà đã nhiều lần lên nhà ông Đ, bà Th đòi tiền nhưng ông Đ vẫn không trả. Đến ngày 30/5/2019, (âm lịch) ông Đ, bà Th mới trả bà được 2.000.000 đồng và hẹn ngày 30/7/2019 thì sẽ thanh toán trả hết số tiền còn nợ. Từ đó đến nay, vợ chồng ông Đ vẫn không trả thêm được đồng nào. Vì vậy ông bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Đ, bà Th phải trả số tiền còn thiếu và lãi suất theo pháp luật.

Bà ủy quyền cho ông B tham gia tố tụng và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Với những nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã căn cứ Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144; Điều 161; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288; Điều 430; Điều 431; Điều 434; Điều 440; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Luyện Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Ngọc B, bà Trương Thị Nh tổng số tiền gốc là 109.095.000 đồng, tiền lãi là 21.520.000 đồng .

Ngoài ra bản án còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm trả cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/8/2021, ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo bản án, không đồng ý trả cho ông B số tiền như bản án đã tuyên, chỉ chấp nhận trả 9.095.000đ.

Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và bị đơn có kháng cáo đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Về sự vắng mặt của các đương sự:

Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu này.

[2]. Xét nội dung kháng cáo, HĐXX thấy rằng:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Đ, bà Thịnh trả số tiền là 109.095.000đ tiền mua thức ăn chăn nuôi còn thiếu và tiền lãi của số tiền trên theo quy định của pháp luật tính từ ngày 30/7/2019 đến hết ngày xét xử sơ thẩm.

[2.1]. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là “Giấy biên nhận nợ tiền mua cám” có chữ ký, chữ viết “*Nguyễn Văn Đ*” trong mục người mua ký.

Tuy nhiên, ông Đ, bà Th không thừa nhận còn nợ số tiền như nguyên đơn yêu cầu mà chỉ thừa nhận còn nợ số tiền 9.095.000đ, đồng ý trả gốc, không đồng ý trả lãi.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ là “*Giấy biên nhận nợ tiền mua cám*” để buộc vợ chồng ông Đ, bà Th phải trả số tiền 109.095.000đ. HĐXX thấy rằng:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang thì trong “*Giấy biên nhận nợ tiền mua cám*” chỉ có các từ “*Nguyễn Văn Đ*”, “*Đoàn Kết 1, Nhã Nam*”, “*B Nhã*”, “*14-8-2011*” là chữ ký, chữ viết của ông Đ.

Ông Đ khai: Khi mới mua cám thì ông B có bảo ký vào “*Giấy biên nhận nợ tiền mua cám*” để ông B báo lại số liệu lên công ty cám. Khi ký thì ông ký lưu không, chưa có nội dung là nợ bao nhiêu tiền vì ông B bảo về viết sau. Lời khai của ông Đ là có căn cứ và phù hợp với các chữ viết trong “*Giấy biên nhận nợ tiền mua cám*”.

Các chữ viết “*còn nợ là 111.095.000đ*” trong “*Giấy biên nhận nợ tiền mua cám*” là chữ viết của ông B và ông Đ không thừa nhận nội dung này.

[2.2]. Như vậy, trong Trong “*Giấy biên nhận nợ tiền mua cám*” có 2 loại chữ viết và 2 loại mực khác nhau, do 2 người khác nhau viết ra. Chữ viết và chữ ký của ông Đ không chứa đựng nội dung còn nợ ông B số tiền 111.095.000đ và ông Đ không thừa nhận còn nợ số tiền như trên. Do đó không thể buộc ông Đ phải chịu trách nhiệm về nội dung chữ viết “*còn nợ là 111.095.000đ*” do ông B viết trong “*Giấy biên nhận nợ tiền mua cám*”.

[2.3]. Ngoài ra, lời khai của nguyên đơn trong vụ án có nhiều mâu thuẫn về thời gian bắt đầu cũng như thời gian kết thúc mua cám: Trong đơn khởi kiện ông B ghi ngày 18/8/2018 vợ chồng ông Đ không mua nữa (BL01); Tại bản tự khai ngày 09/12/2020, ông B khai ngày 18/8/2013 ông Đ không mua nữa (BL35); Tại biên bản lấy lời khai ngày tại Tòa án 19/02/2021, ông B khai tại thời điểm 14/8/2011 gia đình ông Đ còn nợ 111.095.000đ (BL32).

[2.4]. Mặt khác, tại biên bản đối chất ngày 08/4/2021 (BL 77), ông Đ đề nghị ông B cung cấp sổ mua bán cám thì ông B khai “*Gia đình tôi không có quyền sổ nào chỉ có viết giấy nhận nợ tiền mua cám của những người mua, nên không thể cung cấp quyền sổ như anh Đ trình bày*”. Tuy nhiên, ngày 28/6/2021, ông B lại cung cấp cho Tòa án bản gốc sổ theo dõi mua bán cám với vợ chồng ông Đ, bà Th (từ BL 99 – 107), vì vậy lời khai của ông B về việc không có sổ mua bán cám là không trung thực.

[2.5]. Xét các tài liệu ghi chép việc mua bán cám do ông B giao nộp, HĐXX thấy:

Tại BL số 107 thể hiện ngày 05/4/2011 ông Đ còn nợ số tiền 36.277.000đ và ông Đ có ký nhận nợ phía dưới. Ông Đ xác nhận chữ ký này là của mình và đã thanh toán khoản tiền này cho ông B. Điều này phù hợp với lời khai của ông Đ và bà Th là ông B không cho nợ quá 50.000.000đ và mỗi lần mua hàng hoặc thanh toán nợ thì đều phải ký vào sổ của ông B. Còn các tài liệu khác (từ BL 99- 106) thì hoàn toàn là chữ viết của ông B không hề có chữ ký của ông Đ, bà Th. Do đó không có căn cứ xác định ông Đ, bà Th còn nợ ông B số tiền 109.095.000đ như trong các tài liệu do ông B cung cấp.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, HĐXX phúc thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Đ, bà Th phải trả cho nguyên đơn số tiền 9.095.000đ như bị đơn đã thừa nhận.

[2.6]. Về lãi suất: Ngày 30/5/2019 ông Đ trả được 2.000.000đ, số tiền còn lại hẹn đến ngày 30/7/2019 thì trả hết nhưng đến nay vẫn chưa trả, vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho ông B. Vì vậy, bị đơn phải chịu tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật. Ông B yêu cầu tính lãi kể từ ngày 30/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự, được chấp nhận (cụ thể tiền lãi 23 tháng 23 ngày số tiền là 1.810.000 đồng).

Từ những căn cứ và nhận định như trên, HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, sửa bản án sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

[3]. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn Đ không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong “*Giấy biên nhận nợ tiền mua cám*” nhưng kết luận giám định xác định là chữ ký chữ viết của ông Đ. Vì vậy, ông phải chịu tiền chi phí giám định.

[4]. Về án phí:

- Về án phí DSST:

+ Ông Đ phải chịu tiền án phí đối với số tiền ông B được chấp nhận $(9.095.000 + 1.810.000) \times 5\% = 545.000\text{đ}$ tiền án phí DSST

+ Ông B phải chịu án phí DSST đối với số tiền không được chấp nhận là 100.000.000đ tiền gốc và 19.710.000đ tiền lãi tính từ ngày 30/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm = 5.985.000đ

- Về án phí DSPT: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ được chấp nhận nên không phải chịu án phí DSPT theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, sửa bản án sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

Căn cứ Điều 144; Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 288; Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Luyện Thị Th phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Ngọc B, bà Trương Thị Nh số tiền mua cam còn nợ là 9.095.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 30/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (23/7/2021) là 1.810.000 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B đối với 100.000.000đ tiền gốc và 19.710.000đ tiền lãi tính từ ngày 30/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (23/7/2021).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thanh toán.

3. Về án phí:

- Về án phí DSST:

+ Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 545.000đ tiền án phí DSST

+ Ông Trần Ngọc B phải chịu 5.985.000đ tiền án phí DSST, được trừ vào số tiền 2.700.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2020/0000120 ngày 04 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Ông B còn phải chịu 3.285.000đ tiền án phí DSST.

- Về án phí DSPT: Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả ông Đ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0000379 ngày 06 tháng 8 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Văn Ngữ